

Name: _____ Class: _____

Test: Write vietnamese equivalents

Viêm phế quản Sự đốt cháy Bụi than, nhọt nổi Các bệnh đường hô hấp Thân thiện với môi trường
Liên quan đến bụi than Tiềm tàng, tiềm ẩn Dòng máu Chưa hoàn thành, chưa hoàn toàn
Công nghệ xanh Sự vứt bỏ Thay đổi khí hậu Chiến dịch hành trình xanh Phát động Sự thay thế
Làm cạn kiệt Sản phẩm thân thiện môi trường Nấm mốc và rêu Hóa chất độc hại Bệnh suyễn
Bệnh phát ban, mẩn ngứa Tình trạng lộn xộn Đường dẫn khí

1. Launch (v)
2. bronchitis /brɒŋ'kɑ:tɪs/
3. Go Green campaign (n)
4. combustion /kəm'bʌstʃən/
5. Friendly to the environment (a)
6. soot / black carbon /sot/
7. soot-related
8. Climate change (n)
9. potential /pə'tenʃl/
10. Green technology (n)
11. bloodstream /'blʌdstri:m/
12. Deplete (v)
13. Eco-friendly product (n)
14. Incomplete /,ɪnkəm'pli:t/
15. Mould and mildew (n)
16. Hazardous chemicals (n)
17. Disposal (n)
18. Replacement (n)
19. asthma (n)
20. Skin rashes (n)
21. Clutter (n)
22. Airflow pathways (n):
23. respiratory illnesses /rə'spɪrətəri/